

Số: 19/2017/AMV

V/v CBTT báo cáo thường niên 2016

Bình Phước, ngày 17 tháng 03 năm 2017

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y
TẾ VIỆT MỸ

Mã chứng khoán: AMV

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1251 QL 14, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: Fax:

Người thực hiện công bố thông tin: **Đặng Nhị Nương**

Địa chỉ: Số 1251 QL 14, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng):

Loại thông tin công bố: 24 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

Thực hiện việc công bố thông tin theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & TTB Y tế Việt Mỹ xin báo cáo Quý Ủy ban và Quý Sở về việc công bố thông tin báo cáo thường niên 2016 như sau:

Thông tin trên đã được Chúng tôi công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 16/03/2017 tại đường dẫn:

<http://amvibiotech.com/index.php/co-dong/bao-cao-thuong-nien/326-bao-cao-thu-ng-nien-nam-2016>

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang Thiết bị Y tế Việt Mỹ cam kết những thông tin được cung cấp trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VP.

CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC &

TTB Y TẾ VIỆT MỸ



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2016



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH
DOANH DƯỢC & TRANG THIẾT BỊ
Y TẾ VIỆT MỸ**



MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát
Những sản phẩm tiêu biểu
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
Mô hình quản trị
Cơ cấu quản lý
Định hướng phát triển
Các rủi ro

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
Tình hình nhân sự
Tình hình thực hiện các dự án
Tình hình tài chính
Cơ cấu cổ đông, vốn chủ sở hữu

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về kết quả sản xuất kinh doanh
Tình hình tài chính

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

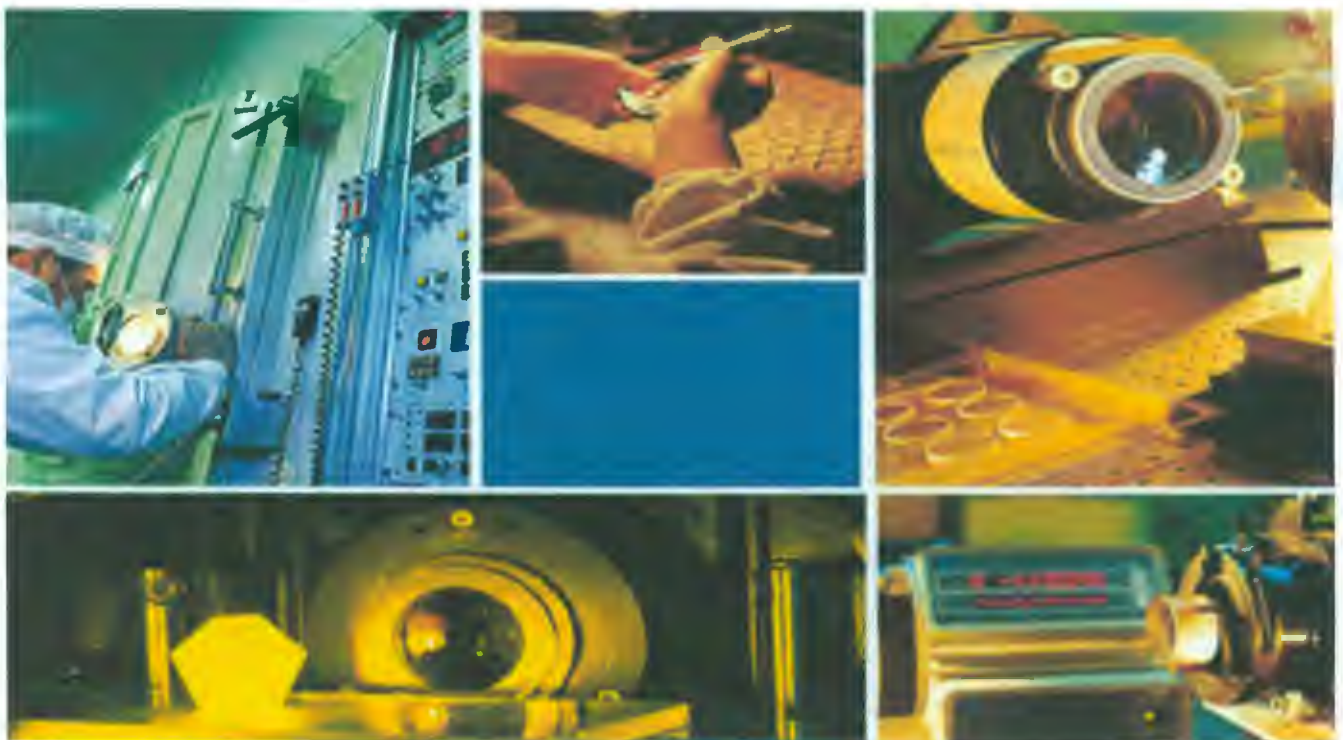
Các cuộc họp của HĐQT trong năm
Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty
Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc công ty
Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hoạt động của Ban kiểm soát
Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích
Gia dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và những người liên quan

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý kiến kiểm toán
Báo cáo tài chính kiểm toán



GỚI THIỆU VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang Thiết bị Y tế Việt Mỹ
- Tên giao dịch Tiếng Anh: American Vietnamese Biotech Incorporation
- Tên viết tắt: Amvi Biotech, Inc
- Giấy CN ĐKDN: 3800237998 do Sở KH & ĐT tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 14 ngày 06/12/2016.
- Địa chỉ: Số 1251 QL 14, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
- Số điện thoại: 08 62908914
- Website: www.amvibiotech.com
- Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh: A30-A31 Đường D1, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh.

THÔNG TIN CỔ PHIẾU

- Vốn điều lệ: 21.157.500.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 21.157.500.000 đồng
- Mã chứng khoán: AMV
- Sàn niêm yết: HNX
- Ngày giao dịch đầu tiên: 30/12/2009
- Số cổ phiếu lưu hành: 2.115.750 CP



Amvi
Biotech Incorporation.

I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Năm 2002
Thành lập

- Công ty được thành lập bởi 03 cổ đông sáng lập là Công ty TNHH SX-TM TTB Y tế Mặt Trời, Công ty Dược Vật tư Y tế Bình Phước (nay là Công ty CP Dược Vật tư Y tế Dopharco) và Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp Sài Gòn (Incommex Saigon) với vốn ban đầu là 15 tỷ đồng.

Năm 2003-2005
Xây dựng nhà máy

- Công ty bắt đầu xây dựng Nhà máy với diện tích 1.500 m² trên khuôn viên gần 2.500 m² tại thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Tháng 7/2005, nhà máy của Công ty đã được Bộ Y tế thẩm định kỹ thuật và cấp phép đủ điều kiện sản xuất vaccin - sinh phẩm y tế.

Năm 2006-2015
Tăng trưởng ổn định

- Công ty đã thiết lập được hệ thống phân phối trên cả 3 khu vực Bắc, Trung, Nam thông qua các tổng đại lý của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty cũng kết hợp với các trường đại học, sở y tế các tỉnh như: Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Long An, Hậu Giang, Vũng Tàu, Bắc Giang, Tuyên Quang, ... tổ chức các buổi hội thảo nhằm giới thiệu các sản phẩm của AMVIBIOTECH.
- Công ty tăng vốn từ 15 tỷ lên 21 tỷ đồng.

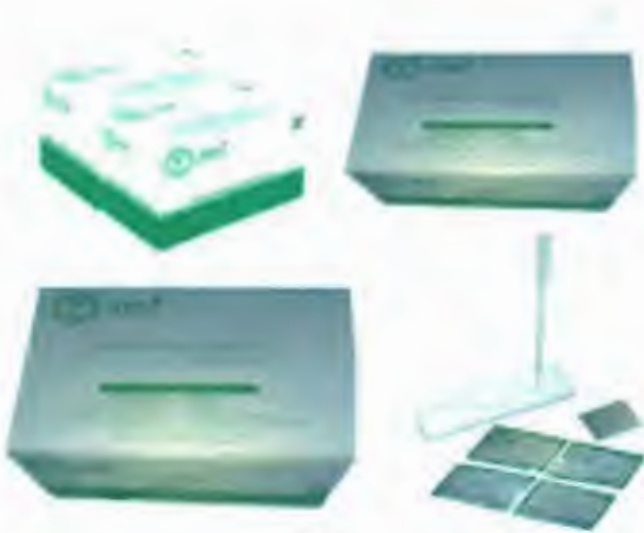
Năm 2016
Thay đổi để bứt phá

- Năm 2016 là năm có nhiều thay đổi trong bộ máy quản trị, điều hành của Công ty. Với những chuyển biến tích cực ở nửa cuối năm 2016, Công ty đang từng bước thay đổi để bứt phá, phấn đấu trở thành một trong những công ty hàng đầu về sản xuất, kinh doanh dược và trang thiết bị y tế tại Việt Nam.

NHỮNG SẢN PHẨM TIÊU BIỂU

Sinh phẩm chuẩn đoán định tính

Test thử H.Pylori



**Test thử ma túy 4 in 1
(test thử 4 loại ma túy thông dụng)**



**Combo xét nghiệm 5 loại ma túy.
Combo xét nghiệm 5 loại ma túy
(Bò đê, Heroin, Morphine-Opiate,
Thuốc lắc, Ma túy đá, Ma túy tổng
hợp)**

Sản phẩm được sản xuất theo
công nghệ và tiêu chuẩn USA

**Test thử Amphetamine (Ma túy tổng
hợp)**



Que thử thai HCG



Combo xét nghiệm 5 dấu hiệu viêm gan B



**Test chuẩn đoán nhanh HIV 1&2
Phát hiện định tính kháng thể
HIV 1&2 trong máu, huyết
tương hoặc huyết thanh**



**Test thử nhanh ma túy (Opiates –
Heroin – Morphine)
Phát hiện định tính các hợp chất
Heroin – Morphine – Opiates
trong nước tiểu**



**Test chuẩn đoán nhanh bệnh
Sốt xuất huyết Dengue**



**Test chuẩn đoán nhanh Viêm gan
B (HbsAg)
Phát hiện định tính kháng nguyên
virus viêm gan B trong huyết
tương hoặc huyết thanh**



**Test chuẩn đoán nhanh ung thư
Tuyến tiền liệt (PSA)
Phát hiện định tính kháng nguyên
PSA (Prostate Specific Antigen)
trong máu, huyết tương hoặc
huyết thanh**



**Test nhanh xác định ngày rụng
trứng**



**Test chuẩn đoán nhanh
bệnh lao**



**Test chuẩn đoán nhanh bệnh
Sốt rét (Malaria P.f/P.v)**



**Test chuẩn đoán nhanh
Giang mai (Syphilis)**



**Xét nghiệm viêm gan C
(HCV)**



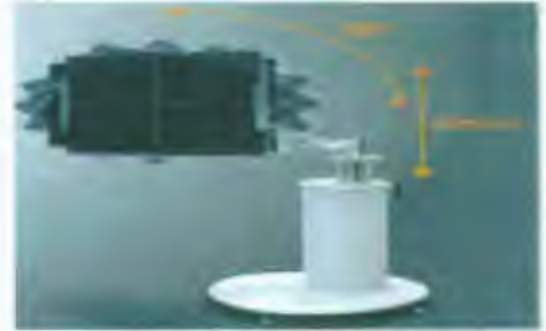
SINH PHẨM CHUẨN ĐOÁN ĐỊNH LƯỢNG



TRANG THIẾT BỊ Y TẾ



Máy ELISA WASHER



Giá đỡ DETECTOR
Hãng sản xuất: ODAYASHI – Nhật Bản



Máy ELISA READER



Máy XQUANG di động
Hãng sản xuất: ODAYASHI – Nhật Bản



Máy HYBRIMAX (Xét nghiệm ung thư cổ tử cung)



Máy rửa dây nội soi bằng ozone
Hãng sản xuất: IHI – Nhật Bản



Máy CHEMIS TRY ANALYZER

Hệ thống thiết bị FUKUDA - JAPAN



Máy đo sơ vữa động mạch.
Model: VASERA VS-1500N



Hệ thống siêu âm Fukuda.
Model: UF-890 AG



Hệ thống siêu âm Fukuda
Model: UF-450AX



Hệ thống siêu âm Fukuda
Model: UF 760AG



MONITOR giường bệnh



Máy điện tim

Thiết bị CODONICS – MỸ



Thiết bị TOP – Nhật Bản



Thiết bị ROENTGEN – Nhật Bản



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh chính:

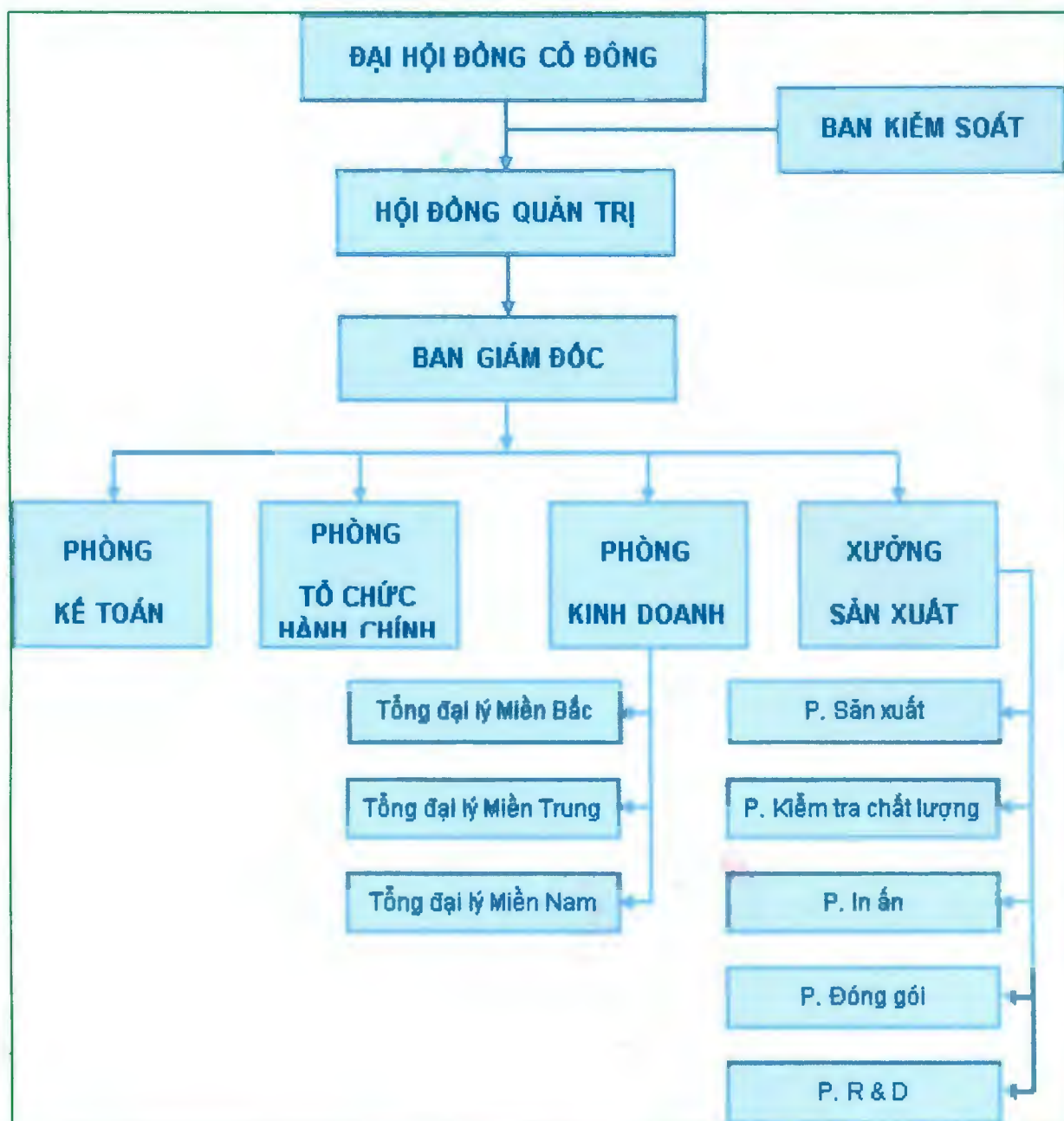
- Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị Y tế, dụng cụ và hóa chất xét nghiệm y tế;
- Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế;
- Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Chuyển giao công nghệ;

Địa bàn kinh doanh: Mạng lưới phân phối của công ty trải rộng 63 tỉnh thành cả nước thông qua các tổng đại lý của Công ty

Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh:

A30-A31, Đường D1, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh.

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ



Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả Cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty, quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn được luật pháp và điều lệ Công ty quy định.

Hội đồng quản trị

Là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT có trách nhiệm giám sát Giám đốc và những người quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do Luật pháp và điều lệ Công ty, các quy chế nội bộ của Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ quy định. Hiện tại HĐQT Công ty Cổ phần Sản xuất KD Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ có 05 thành viên, nhiệm kỳ là 5 năm. Nhiệm kỳ hiện tại 2015-2020.

Ban kiểm soát

Là cơ quan trực thuộc ĐHĐCĐ, do ĐHĐCĐ bầu ra. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. Hiện tại, Ban kiểm soát của Công ty gồm 03 thành viên, nhiệm kỳ là 5 năm.

Ban Giám đốc

Ban Giám đốc là cơ quan điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị về toàn bộ việc tổ chức sản xuất kinh doanh, thực hiện các biện pháp nhằm đạt được các mục tiêu phát triển của Công ty.



Các phòng ban chức năng

Phòng kinh doanh:

Quản lý toàn bộ kênh phân phối và hệ thống các tổng đại lý trên toàn quốc, hỗ trợ các đại lý thực hiện marketing cho sản phẩm và đấu thầu bán sản phẩm cho các cơ sở y tế của Nhà nước.

Phòng Kế toán:

Xây dựng kế hoạch tài chính ngắn và dài hạn nhằm đảm bảo nguồn vốn phù hợp cho sản xuất kinh doanh và đầu tư.

Hỗ trợ phòng kinh doanh trong việc thống kê doanh số và thanh toán.

Tổng hợp thông tin, phân tích và lập báo cáo kế toán cho Ban Giám đốc tham khảo và ra quyết định hoạt động kinh doanh.

Phòng Tổ chức hành chính:

Tuyển nhân viên mới, gửi nhân viên đi đào tạo tại các khóa học.

Tổ chức nhận và soạn thảo công văn, hồ sơ xin phép đăng ký sản phẩm, tổ chức hội thảo giới thiệu về sản phẩm.

Xưởng sản xuất bao gồm các phòng sau:

Phòng Kiểm tra chất lượng: Triển khai, thực hiện, giám sát hoạt động kiểm tra chất lượng và đảm bảo chất lượng sản phẩm của Công ty. Thiết lập, thực hiện kế hoạch hiệu chuẩn và bảo quản các thiết bị kiểm tra chất lượng.

Phòng in ấn: Thiết kế mẫu bao bì, đặt khuôn in và đặt hàng bao bì. Điều hành và tổ chức in bao bì sản phẩm.

Phòng đóng gói: Đóng gói sản phẩm vào thùng, vào hộp và bảo quản sản phẩm.



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Chất lượng – Hiệu quả - Uy tín

Chất lượng: Bao gồm chất lượng sản phẩm, chất lượng dịch vụ và chất lượng trong các mối quan hệ.

Hiệu quả: Hiệu quả trong sử dụng sản phẩm, trong sản xuất kinh doanh, trong công việc của mỗi cán bộ nhân viên, trong mối quan hệ với khách hàng, với đối tác và trong mối quan hệ giữa các phòng, ban trong công ty.

Ổn định và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, phấn đấu trở thành nhà sản xuất, phân phối lớn nhất, uy tín trong lĩnh vực dược và trang thiết bị y tế trên toàn quốc.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Phấn đấu trở thành nhà phân phối lớn, uy tín trong lĩnh vực dược và trang thiết bị y tế trên toàn quốc:

- Về thị trường: Củng cố và phát triển thị trường, đảm bảo khai thác thị trường một cách lâu dài và bền vững.
- Về tài chính: Đảm bảo nguồn tài chính luôn đủ mạnh để phục vụ các mục tiêu của AMV trong từng thời điểm cụ thể.
- Về nguồn nhân lực: Nâng cao năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý, xây dựng hệ thống quản lý chuyên nghiệp.

Các mục tiêu phát triển bền vững

Hoạt động trong ngành thiết bị y tế nhằm mục tiêu vì sức khỏe của con người, vì thế Công ty rất quan tâm đến việc bảo vệ môi trường sống trong lành. Thực hiện tuyên truyền cho cán bộ nhân viên thực hiện giữ vệ sinh nơi làm việc, cùng tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường của cộng đồng.



CÁC RỦI RO

RỦI RO KINH TẾ

Rủi ro về kinh tế là loại rủi ro hệ thống thông qua những biến động như tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát, lãi suất,... có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nền kinh tế nói chung và ngành cung cấp thiết bị y tế nói riêng.

RỦI RO BIẾN ĐỘNG GIÁ CỦA NGUYÊN LIỆU

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm của Việt Nam hiện nay, nguồn nguyên liệu đầu vào của hầu hết các đơn vị sản xuất trong nước đều phụ thuộc rất lớn vào nguồn nhập khẩu nước ngoài, trong khi giá nguyên vật liệu luôn biến động. Sự biến động của giá nguyên vật liệu đã tác động đến giá thuốc và làm ảnh hưởng đến tâm lý người tiêu dùng. Đây là một trong những nhân tố rủi ro ảnh hưởng nhiều đến giá thành sản xuất và khả năng sinh lời của các Công ty dược nói chung, trong đó có AMV. Do đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng bởi những biến động về giá cả nguyên vật liệu trên thị trường quốc tế.

RỦI RO CẠNH TRANH

- Việt Nam đang trong tiến trình hội nhập kinh tế thế giới, do đó thu hút sự tham gia của các công ty hoạt động trong lĩnh vực dược từ nước ngoài có tiềm lực tài chính và công nghệ hiện đại. Từ đó, môi trường kinh doanh sẽ cạnh tranh khốc liệt hơn đối với doanh nghiệp dược trong nước về mặt giá cả, chất lượng, chủng loại sản phẩm.

RỦI RO TỶ GIÁ

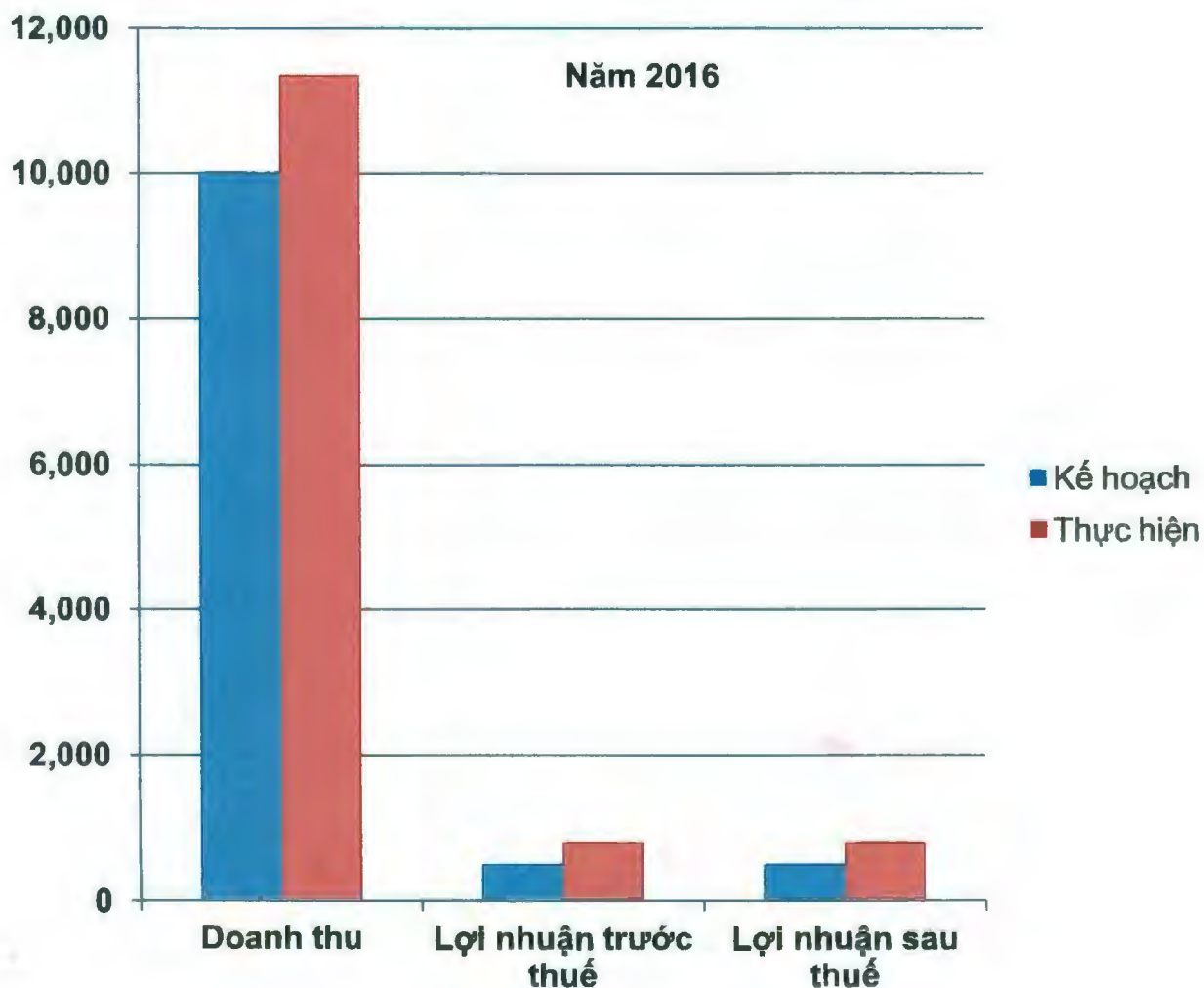
- Vì hoạt động trong ngành sản xuất, kinh doanh dược thiết bị y tế, nguồn sản phẩm đầu vào của Công ty chủ yếu nhập khẩu và phần lớn các trang thiết bị, máy móc hiện đại của Công ty đều nhập khẩu từ các nước Nhật, Mỹ,... thì những biến động về tỷ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ mạnh (đặc biệt là Đôla Mỹ) sẽ có tác động nhất định đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.
- Để giảm thiểu rủi ro có thể xảy ra do biến động tỷ giá, AMV luôn theo dõi và cập nhật tình hình tăng, giảm của tỷ giá hối đoái, đồng thời dự báo sự biến động để đưa ra chính sách dự trữ hàng tồn kho một cách phù hợp.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

| STT | CHỈ TIÊU | ĐƠN VỊ | KẾ HOẠCH | THỰC HIỆN NĂM 2016 | % SO SÁNH VỚI KẾ HOẠCH |
|-----|----------------------|------------|----------|--------------------|------------------------|
| 1 | Doanh thu thuần | Triệu đồng | 10.000 | 11.351 | 113,5% |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế | Triệu đồng | 500 | 811 | 162,2% |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 500 | 811 | 162,2% |

Trong điều kiện chung còn nhiều thách thức trở ngại, tuy nhiên AMV đã có một năm kinh doanh đạt và vượt so với kế hoạch đề ra.

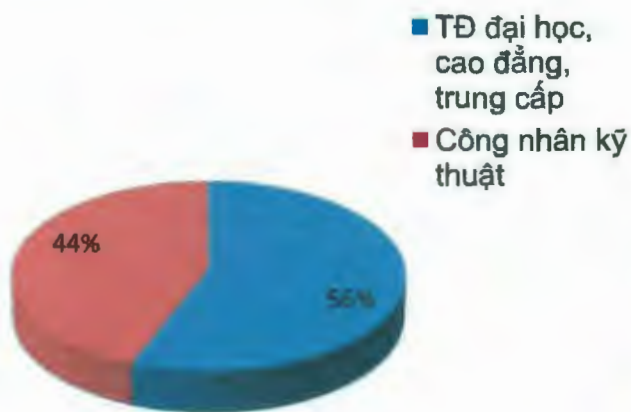


TÌNH HÌNH NHÂN SỰ

| STT | Tiêu chí | Đơn vị tính | Năm 2016 |
|-----------|---------------------------------------|-------------|-----------|
| I | Phân theo trình độ | Người | 39 |
| 1 | Trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp | Người | 22 |
| 2 | Công nhân kỹ thuật | Người | 17 |
| II | Phân theo tính chất công việc | Người | 39 |
| 1 | Lao động trực tiếp | Người | 21 |
| 2 | Lao động gián tiếp | Người | 18 |

Cơ cấu lao động tại ngày 31/12/2016

Theo trình độ lao động



Theo tính chất lao động



CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

Chính sách tuyển dụng

Với tiêu chí lấy người lao động làm nền tảng và động lực cho sự phát triển của Công ty, AMV luôn chú trọng đến công tác tuyển dụng đầu vào, đảm bảo đủ năng lực và trình độ phục vụ cho định hướng phát triển của Công ty. Với đặc thù ngành đòi hỏi lao động có trình độ cao, Công ty chủ trương đưa ra mức lương cạnh tranh nhằm thu hút nguồn lao động có chất lượng, có thâm niên và kinh nghiệm nhằm xây dựng đội ngũ quản lý giàu kinh nghiệm, mang lại hiệu quả cao trong công việc.

Chính sách đào tạo

Đầu tư và phát triển con người là một trong những yếu tố cốt lõi của Công ty nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển của xã hội. Công ty thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ với các nội dung thiết thực nhằm ứng dụng tốt trong công việc. Ngoài ra, Công ty còn có những khóa đào tạo nâng cao trong và ngoài nước giúp cán bộ nhân viên có thể tiếp tục phát triển về nghiệp vụ và kỹ năng.



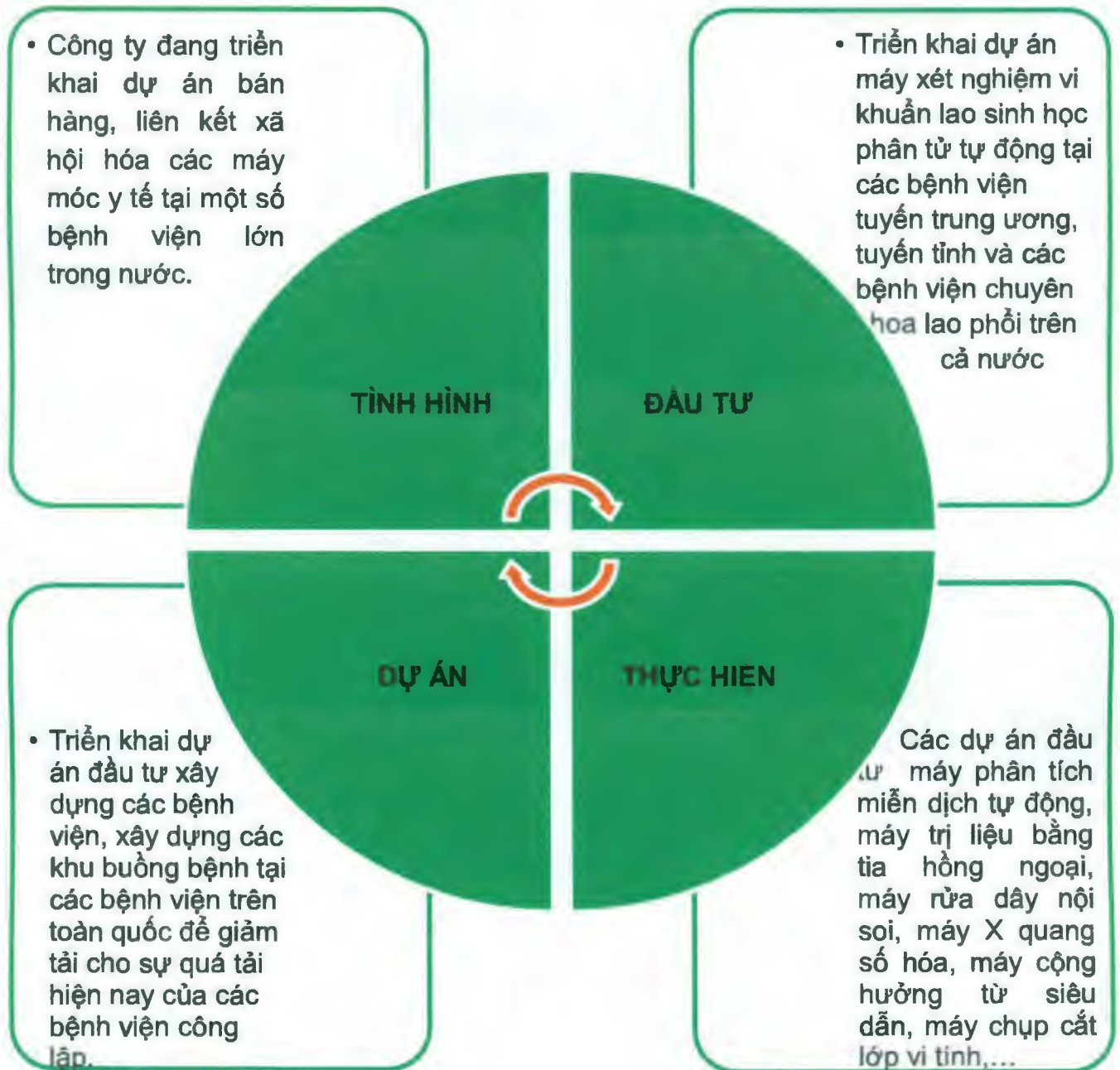
Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

Công ty có những quy định đảm bảo quyền lợi của người lao động theo quy định của Nhà nước và đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động.

Người lao động trong công ty tùy theo tính chất công việc được trang bị đầy đủ các thiết bị, vật dụng cần thiết để phục vụ cho công việc. Cán bộ công tác tại các bệnh viện đều được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ, đúng chủng loại theo quy định.

Công ty thực thi chính sách tiền lương cạnh tranh, đãi ngộ tương xứng với sự đóng góp của từng cán bộ nhân viên và phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của công ty. Thu nhập bình quân của người lao động trong năm 2016 là 7.150.000 đồng/người/tháng.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN



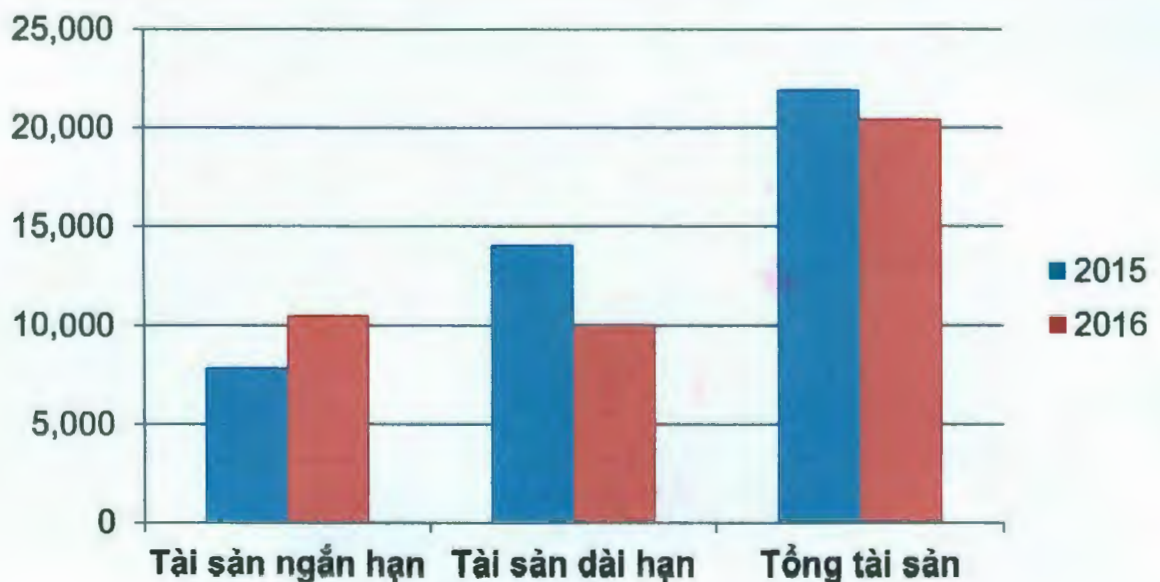
Các công ty con, công ty liên kết

Ngày 13/04/2016, Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 của AMV tổ chức họp và thông qua nội dung về phương án giải thể và thu hồi vốn góp của AMV tại Công ty CP Thương mại Việt Mỹ Sài Gòn (công ty liên kết với AMV). Ngày 24/10/2016, Công ty CP Thương mại Việt Mỹ Sài Gòn có quyết định chấm dứt hiệu lực mã số thuế

Ngày 27/12/2016, HĐQT AMV ra quyết định về việc thành lập Công ty Cổ Phần Sản xuất Kinh doanh Sinh phẩm Chẩn đoán Y tế Việt Mỹ (do AMV góp 73% vốn điều lệ). Ngày 20/02/2017, ĐHĐCĐ bất thường của AMV đã thông qua việc thoái vốn của AMV tại công ty con.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| ST T | CHỈ TIÊU | ĐƠN VỊ | 2015 | 2016 | Tỷ lệ 2016/2015 |
|------|-----------------------------------|------------|--------|--------|-----------------|
| 1 | Tài sản ngắn hạn | Triệu đồng | 7.851 | 10.500 | 133,7% |
| 2 | Các khoản phải thu ngắn hạn | Triệu đồng | 4.103 | 7.100 | 173,0% |
| 3 | Hàng tồn kho | Triệu đồng | 2.332 | 1.095 | 46,9% |
| 4 | Tài sản dài hạn | Triệu đồng | 14.059 | 9.920 | 70,6% |
| 5 | Tổng tài sản | Triệu đồng | 21.911 | 20.420 | 93,2% |
| 6 | Doanh thu thuần | Triệu đồng | 8.054 | 11.439 | 142,0% |
| 7 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | Triệu đồng | (431) | 916 | |
| 8 | Lợi nhuận khác | Triệu đồng | (223) | (105) | |
| 9 | Lợi nhuận trước thuế | Triệu đồng | (654) | 811 | |
| 10 | Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | (654) | 811 | |
| 11 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Đồng | (309) | 383 | |



CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2015 | Năm 2016 |
|--|--------|----------------|----------------|
| Tổng giá trị tài sản | đồng | 21.911.476.112 | 20.420.984.013 |
| Doanh thu thuần | đồng | 8.054.848.829 | 11.438.964.741 |
| Lợi nhuận từ HĐKD | đồng | (430.974.549) | 916.324.020 |
| Lợi nhuận trước thuế | đồng | (654.065.413) | 811.385.583 |
| Lợi nhuận sau thuế | đồng | (654.065.413) | 811.385.583 |
| I. CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN | | | |
| 1. Hệ số thanh toán ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn) | lần | 2,47 | 2,99 |
| 2. Hệ số thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn | lần | 0,52 | 1,12 |
| II. CHỈ TIÊU CƠ CẤU VỐN | | | |
| 1. Hệ số nợ/Tổng tài sản | lần | 0,49 | 0,41 |
| 2. Hệ số nợ/VCSH | lần | 0,95 | 0,69 |
| III. CHỈ TIÊU VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG | | | |
| 1. Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân) | lần | | 4,33 |
| 2. Doanh thu thuần/Tổng tài sản | lần | 0,37 | 0,56 |
| IV. CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG SINH LỢI | | | |
| 1. Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | N/A | 7,1 |
| 2. Hệ số lợi nhuận sau thuế/VCSH | % | N/A | 6,7 |
| 3. Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng TS | % | N/A | 3,9 |
| 4. Hệ số lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần | % | N/A | 8,1 |

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Thông tin cổ phiếu

Vốn điều lệ: 21.157.500.000 đồng

Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 2.115.750 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

Cổ phiếu thường: 2.115.750 cổ phiếu

Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 2.115.750 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng: 2.115.750 cổ phiếu

| Loại cổ đông | SL cổ đông (người) | Số cổ phần | Giá trị (đồng) | Tỷ lệ sở hữu |
|---------------------------|--------------------|------------------|-----------------------|---------------|
| Cổ đông trong nước | 233 | 2.090.710 | 20.907.100.000 | 98,82% |
| Cổ đông nhà nước | - | - | - | - |
| Cổ đông tổ chức | 01 | 100 | 1.000.000 | 0,01% |
| Cổ đông cá nhân | 232 | 2.090.610 | 20.906.100.000 | 98,81% |
| Cổ đông nước ngoài | 09 | 25.040 | 250.400.000 | 1,18% |
| Cổ đông tổ chức | 02 | 10.200 | 102.000.000 | 0,48% |
| Cổ đông cá nhân | 07 | 14.840 | 148.400.000 | 0,70% |
| Cổ phiếu quỹ | - | - | - | - |
| Tổng cộng | 242 | 2.115.750 | 21.157.500.000 | 100% |

(Số liệu tại ngày 22/11/2016)

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

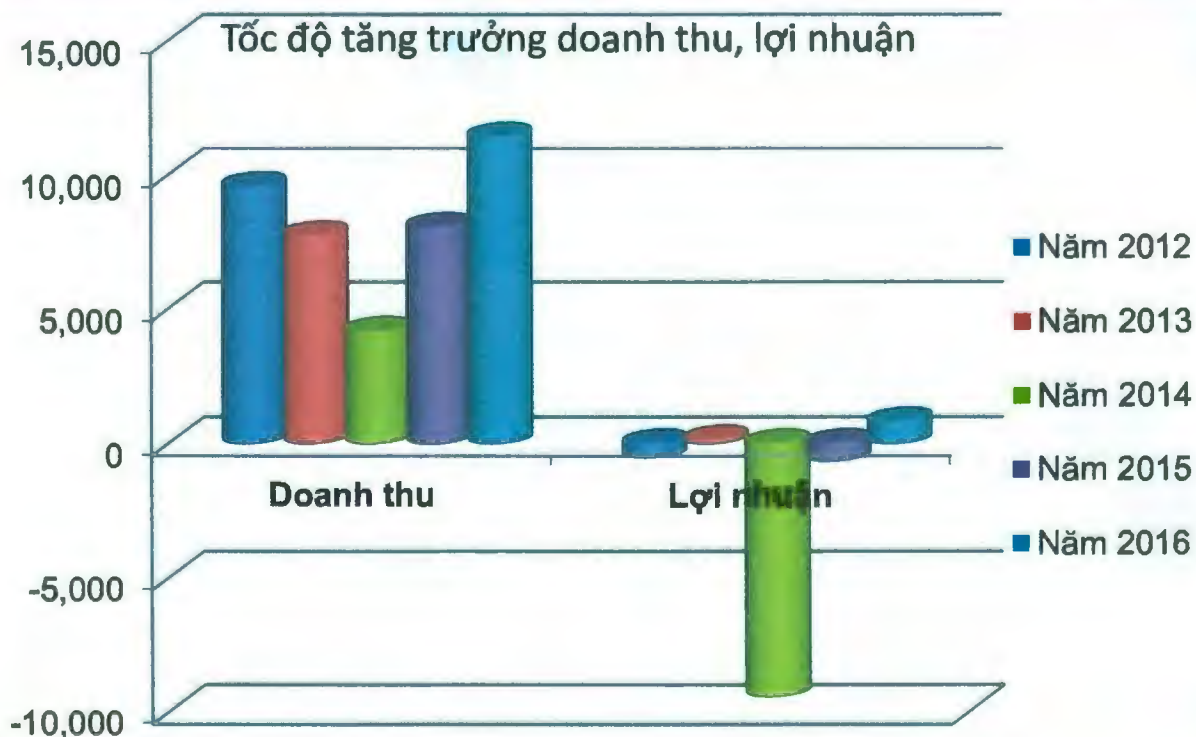
Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

Các chứng khoán khác: không

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kết quả kinh doanh giai đoạn 2012 - 2016

| Chỉ tiêu | Năm 2012 (Tr. đồng) | Năm 2013 (Tr. đồng) | Năm 2014 (Tr. đồng) | Năm 2015 (Tr. đồng) | Năm 2016 (Tr. đồng) |
|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Doanh thu | 9.583 | 7.740 | 4.172 | 8.054 | 11.438 |
| Tốc độ tăng trưởng doanh thu | 99,7% | 80,8% | 53,9% | 193,0% | 142,0% |
| Lợi nhuận sau thuế | (529) | 144 | (9.446) | (654) | 811 |



Có thể thấy trong giai đoạn 2012 - 2015 tình hình kinh doanh của Công ty chưa đạt được hiệu quả cao: doanh thu ổn định ở năm 2012, 2013 nhưng giảm mạnh ở năm 2014. Năm 2014 cũng đánh dấu là một năm suy giảm của Công ty. Năm 2015, năm 2016 doanh thu và lợi nhuận đã có sự tăng trưởng tốt, năm 2016 được Ban Giám đốc đánh giá là năm bản lề cho giai đoạn phát triển 2016-2020.

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Số đầu năm | Số cuối năm |
|---------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| I. Tổng tài sản | đồng | 21.911.476.112 | 20.420.984.013 |
| 1. Tài sản ngắn hạn | đồng | 7.851.656.055 | 10.500.584.994 |
| 1.1 Các khoản phải thu ngắn hạn | đồng | 4.103.865.177 | 7.100.466.590 |
| 1.2 Hàng tồn kho | đồng | 2.332.335.490 | 1.095.867.910 |
| 1.3 Tài sản ngắn hạn khác | đồng | 362.353.889 | 62.639.684 |
| 2. Tài sản dài hạn | đồng | 14.059.820.057 | 9.920.399.019 |
| II. Nợ phải trả | đồng | 10.675.245.629 | 8.373.367.947 |
| 1. Nợ ngắn hạn | đồng | 3.513.833.727 | 8.373.367.947 |
| 2. Nợ dài hạn | đồng | 7.503.534.220 | 4.859.534.220 |

Tổng tài sản trong năm không có sự biến động lớn, tài sản ngắn hạn cuối năm tăng do tăng các khoản phải thu ngắn hạn.

Hàng tồn kho trong năm giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước do Công ty đẩy mạnh việc tiêu thụ hàng hóa, quản lý hàng tồn kho tốt.

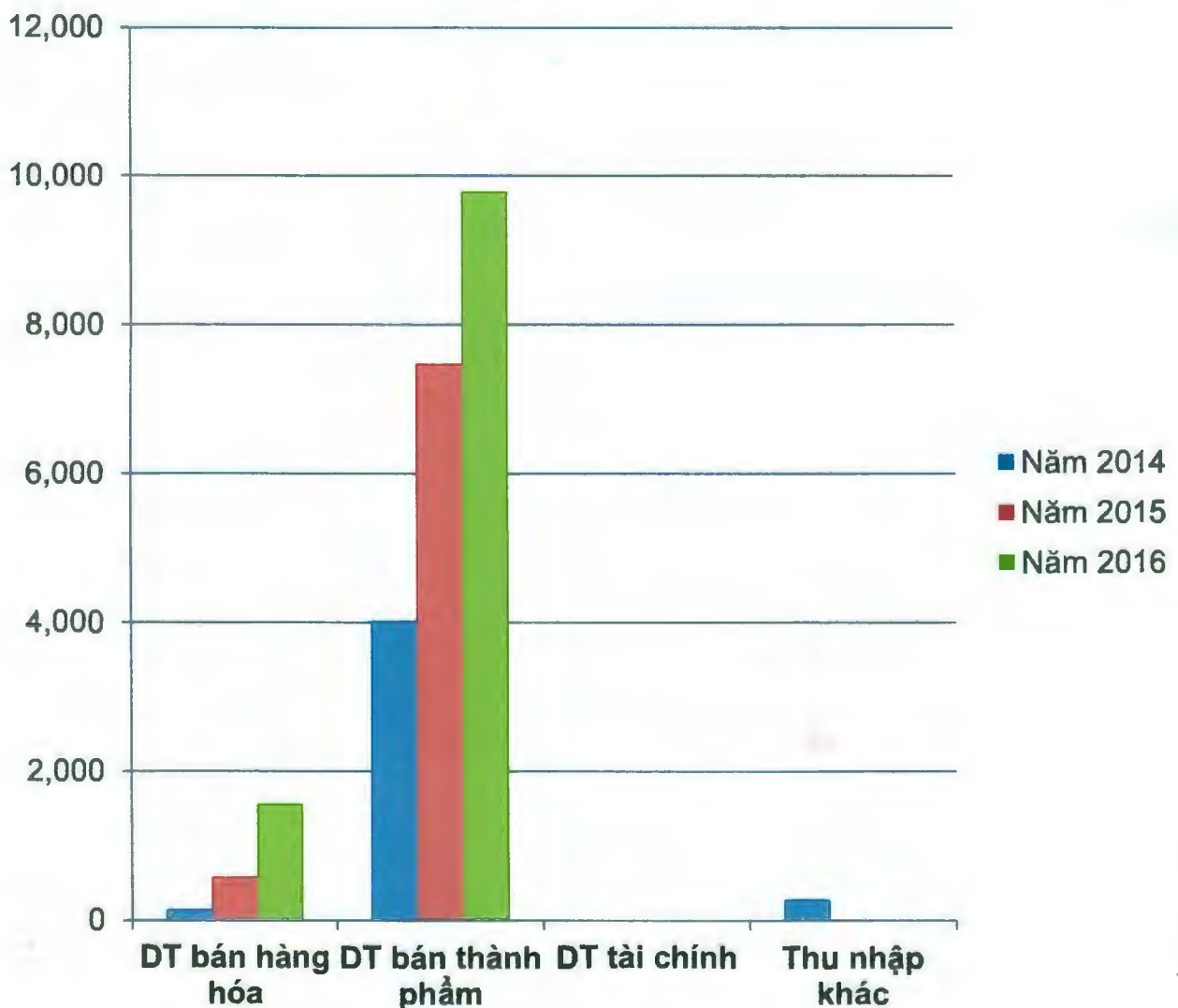
Tổng nợ phải trả trong năm giảm

CƠ CẤU DOANH THU

ĐVT: đồng

| STT | Mảng kinh doanh | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2016 |
|-----|--------------------------|---------------|---------------|---------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng hóa | 150.632.350 | 582.062.833 | 1.561.515.063 |
| 2 | Doanh thu bán thành phẩm | 4.022.082.100 | 7.472.785.996 | 9.790.167.934 |
| 3 | Doanh thu tài chính | 4.792.636 | 2.077.523 | 5.276.336 |
| 4 | Thu nhập khác | 274.596.643 | 1.905 | 178.210 |

Doanh thu của công ty chủ yếu từ bán thành phẩm, chiếm từ khoảng 86% đến 95% tổng doanh thu.



CƠ CẤU CHI PHÍ

ĐVT: đồng

| ST T | Chi tiêu chính | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2016 |
|------|------------------------------|---------------|---------------|---------------|
| 1 | Giá vốn hàng bán | 4.361.282.599 | 5.526.819.878 | 7.422.286.989 |
| 2 | Chi phí bán hàng | 212.638.011 | 38.044.697 | 18.262.544 |
| 3 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 2.707.408.980 | 1.917.349.020 | 2.144.860.869 |
| 4 | Chi phí tài chính | 4.821.063.092 | 1.005.687.306 | 855.224.911 |
| 5 | Chi phí khác | 1.796.211.780 | 223.092.769 | 105.116.647 |

Năm 2014



■ Giá vốn hàng bán

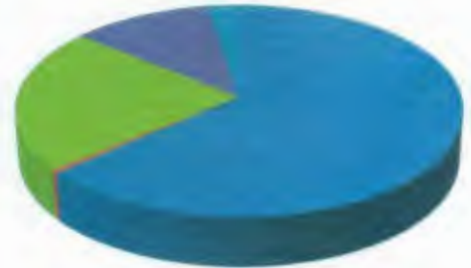
■ Chi phí bán hàng

■ Chi phí quản lý DN

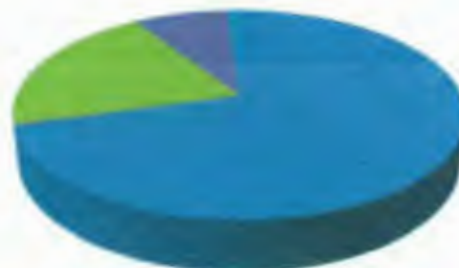
■ Chi phí tài chính

■ Chi phí khác

Năm 2015








Năm 2016



Đặc thù là doanh nghiệp sản xuất và thương mại nên trong cơ cấu chi phí thì giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng lớn: năm 2014 chiếm 31,4% tổng chi phí; năm 2015 chiếm 63,5% tổng chi phí; năm 2016 chiếm 70,4% tổng chi phí.

IV. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Danh sách thành viên HĐQT tại ngày 31/12/2016.

| | | |
|--|--|--|
|  | Bà ĐẶNG NHỊ NƯƠNG Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc | Số lượng CP sở hữu: 342.800 CP Tỷ lệ: 16,2% |
|  | Ông PHẠM VĂN TUY Thành viên HĐQT | Số lượng CP sở hữu: 0 CP Tỷ lệ: 0% |
|  | Ông VŨ VĂN NGÁT Thành viên HĐQT | Số lượng CP sở hữu: 0 CP Tỷ lệ: 0% |
|  | Ông BÁCH MỘNG HÀ Thành viên HĐQT | Số lượng CP sở hữu: 0 CP Tỷ lệ: 0% |
|  | Bà HOÀNG OANH Thành viên HĐQT | Số lượng CP sở hữu: 0 CP Tỷ lệ: 0% |

Các tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị:

Tiểu ban nhân sự, lương, thưởng

Tư vấn tham mưu cho HĐQT trong việc hoạch định chiến lược phát triển nguồn nhân lực, cán bộ quản lý cấp cao, công tác quản lý lao động và tiền lương, tiền thưởng trong công ty.

Tiểu ban Chính sách phát triển

- Xác định các chiến lược phát triển, mục tiêu và kế hoạch cũng như những chỉ tiêu cơ bản của công ty.
- Đánh giá hiệu quả dài hạn các hoạt động của Công ty.

Các cuộc họp của HĐQT trong năm 2016

| ST T | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung |
|------|---------------------------|------------|---|
| 01 | 0104-2016/NQ-HĐQT | 14/04/2016 | Giải thể Công ty CP TM Việt Mỹ Sài Gòn |
| 02 | 08.11/2016/NQHĐQT/AMV | 08/11/2016 | Thông qua đơn từ nhiệm và bầu bổ sung thành viên HĐQT; Miễn nhiệm và bổ nhiệm Giám đốc, kế toán trưởng. |
| 03 | 22.11/2016/NQHĐQT/AMV | 22/11/2016 | Thành lập công ty con |
| 04 | 23.12/2016/NQHĐQT/AMV | 23/12/2016 | Thông qua đơn từ nhiệm và bầu bổ sung thành viên HĐQT |
| 05 | 26.12/2016/NQHĐQT/AMV | 26/12/2016 | Thay đổi việc thành lập công ty con |
| 06 | 26.12.2/2016/NQHĐQT/AMV | 26/12/2016 | Triệu tập ĐHĐCĐ bất thường |

Trong năm 2016, HĐQT đã có những quyết định trong quản lý, chỉ đạo điều hành Công ty về:

- Tiếp tục thống nhất và phân công nhiệm vụ của từng thành viên theo từng lĩnh vực và mảng công việc cụ thể nhằm phát huy tối đa thế mạnh của từng cá nhân và nâng cao hiệu quả tổ chức và quản lý điều hành của HĐQT;
- Hàng quý trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch quý trước, xác định nguyên nhân tồn tại để đưa ra các giải pháp khắc phục và giao kế hoạch sản xuất quý sau ;
- Ban hành các Nghị quyết thống nhất về chủ trương, chính sách của Công ty trong các hoạt động quản lý điều hành, đầu tư, dịch vụ... và các Quyết định về chỉ đạo thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh, quản lý, đầu tư;
- Kết hợp với Ban kiểm soát quyết định lựa chọn công ty kiểm toán để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.
- Quyết định ngày triệu tập, thời gian, địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông, soạn thảo các nội dung trình đại hội đồng cổ đông quyết định theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty.

Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của công ty

- Quản trị doanh nghiệp phù hợp với tình hình thực tế và biến động của từng thời điểm, quản lý chặt chẽ các hoạt động kinh tế, đầu tư, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, tránh lãng phí, bảo vệ lợi ích công ty.
- Duy trì thường xuyên và có kiểm tra đánh giá hàng năm về quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 13485:2003.
- Công tác quản lý an toàn lao động, chất lượng sản phẩm và xử lý môi trường thực hiện tương đối tích cực, trách nhiệm.
- Thực hiện nghiêm túc các quy định pháp luật liên quan đến tất cả các hoạt động của công ty.

Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc

- Ban Giám đốc đã chủ động xây dựng các nội dung công việc nhằm thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh mà HĐQT và Đại hội đồng cổ đông giao.
- Kết quả kinh doanh năm 2016 đạt được tương đối khả quan và vượt kế hoạch đề ra.
- Công tác quản lý, điều hành đã có nhiều chuyển biến tích cực.

Kế hoạch kinh doanh năm 2017

Trong năm 2017, Công ty đẩy mạnh triển khai các dự án bán hàng và đầu tư liên kết y tế nên HĐQT kỳ vọng kết quả kinh doanh năm 2017 sẽ tăng trưởng vượt bậc so với các năm trước.

| ST T | Chi tiêu chính | Đơn vị | Năm 2016 | Năm 2017 | Tăng trưởng (lần) |
|------|----------------------|------------|----------|----------|-------------------|
| 1 | Tổng doanh thu | Triệu đồng | 11.438 | 195.785 | 17,12 |
| 2 | Giá vốn hàng bán | Triệu đồng | 7.422 | 136.128 | 18,34 |
| 3 | Chi phí tài chính | Triệu đồng | 855 | 5.875 | 6,87 |
| 4 | Chi phí quản lý | Triệu đồng | 2.145 | 4.735 | 2,21 |
| 5 | Chi phí bán hàng | Triệu đồng | 18 | 1.900 | 105,55 |
| 6 | Lợi nhuận trước thuế | Triệu đồng | 811 | 47.144 | 58,13 |
| 7 | Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 811 | 37.716 | 46,5 |

(Kế hoạch kinh doanh có thể thay đổi tùy thuộc vào tình hình hoạt động trong năm của Công ty. Kế hoạch kinh doanh năm 2017 sẽ được thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên 2017).

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hoạt động của Ban kiểm soát

Danh sách thành viên Ban kiểm soát tại ngày 31/12/2016.

| HÀ THỊ THU TRANG | ĐẶNG THỊ GIANG | PHAN THỊ HOA |
|--|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> • Chức danh: Trưởng Ban kiểm soát • Tỷ lệ sở hữu CP: 0% | <ul style="list-style-type: none"> • Chức danh: Thành viên Ban kiểm soát • Tỷ lệ sở hữu CP: 0% | <ul style="list-style-type: none"> • Chức danh: Thành viên Ban kiểm soát • Tỷ lệ sở hữu CP: 0% |

Hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2016

Ban kiểm soát tiến hành kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và công ty trong việc quản lý, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của HĐQT, Ban Giám đốc.

Kiểm tra, giám sát việc triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

Tham gia ý kiến, đưa ra các kiến nghị với HĐQT, Ban Giám đốc về các vấn đề liên quan đến hoạt động của công ty.

Thẩm tra các báo cáo tài chính quý, bán niên, năm nhằm đánh giá tính trung thực, hợp lý của các số liệu tài chính phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán.

Kiểm soát việc tuân thủ các quy định về công bố thông tin của công ty.

Đánh giá công tác quản lý của HĐQT, Ban Giám đốc

Các nghị quyết, quyết định của HĐQT ban hành đúng trình tự, đúng thẩm quyền và phù hợp căn cứ pháp lý theo quy định của pháp luật và công ty. Các Nghị quyết, quyết định của HĐQT giao cho Ban giám đốc triển khai thực hiện. Trong quá trình triển khai, HĐQT triển khai giám sát, đôn đốc thực hiện.

Ban Giám đốc đã triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo Điều lệ công ty, nghị quyết và quyết định của HĐQT giao.

Phối hợp hoạt động của BKS với HĐQT, BGD

Ban kiểm soát được cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin theo quy định của Luật doanh nghiệp về quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát. Khi Ban kiểm soát yêu cầu cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động của công ty thì Ban điều hành đều cung cấp đầy đủ theo yêu cầu.

Trong năm 2016 Ban kiểm soát đã tổ chức 02 buổi họp về việc đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong 6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm.

Các giao dịch, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc
Do trong năm 2016, Công ty còn gặp nhiều khó khăn nên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát đề nghị không nhận thù lao năm 2016.

Thu nhập của Ban giám đốc trong năm 2016:

- Ông Bách Mộng Hà – Giám đốc: 260.000.000 đồng

- Bà Đặng Nhị Nương – Giám đốc: 34.000.000 đồng

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và những người liên quan

| S T T | Người thực hiện | Quan hệ với TCPH | Số lượng CP sở hữu đầu kỳ | | Số lượng CP sở hữu cuối kỳ | | Ghi chú |
|-------------|---|------------------|---------------------------|--------|----------------------------|-------|---------|
| | | | Số CP | Tỷ lệ | Số CP | Tỷ lệ | |
| 1 | Công ty TNHH Trang thiết bị Y tế Mặt trời | TCLQ của TV HĐQT | 226.380 | 10,7% | 0 | 0 | Bán |
| 2 | Lê Thị Thu Hà | TV HĐQT | 60.000 | 2,84% | 0 | 0 | Bán |
| 3 | Bách Mộng Hà | TV HĐQT | 156.960 | 7,42% | 0 | 0 | Bán |
| 4 | Hoàng Oanh | TV HĐQT | 117.000 | 5,53% | 0 | 0 | Bán |
| 5 | Nguyễn Lệ Thủy | TV HĐQT | 395.400 | 18,69% | 0 | 0 | Bán |
| 6 | Tô Minh Vũ | TV HĐQT | 105.400 | 4,98% | 0 | 0 | Bán |
| 7 | Đặng Nhị Nương | Chủ tịch HĐQT | 0 | 0 | 342.800 | 16,2% | Mua |

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có



VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP SX KD Dược & TTB Y tế Việt Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2016 đã được Chúng tôi đăng tải đầy đủ trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <http://amvibiotech.com/index.php/co-dong/bao-cao-tai-chinh/324-bao-cao-tai-chinh-ki-m-toan-nam-2016>.

Bình Phước, ngày 15 tháng 03 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH
DƯỢC & TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

GIÁM ĐỐC



ĐẶNG NHỊ NƯƠNG



Amvi
Biotech Incorporation.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH
DƯỢC & TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

| <u>Nội dung</u> | <u>Trang</u> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 3 - 5 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 6 - 6 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 7 - 10 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 11 - 11 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 12 - 13 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính | 14 - 40 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 44.03.000012 ngày 26 tháng 8 năm 2002 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 06 tháng 12 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 21.157.500.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 21.157.500.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Áp 2 - Xã Tiên Thành - Thị xã Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế.
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế.
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc.
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá.
- Sản xuất sản phẩm từ plastic.
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

- Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là 811.385.583 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là -654.065.413 VND).
- Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2016 là 811.385.583 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2015 là -654.065.413 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

| | | | |
|------|----------------|------------|------------------------------|
| Ông: | Bách Mộng Hà | Chủ tịch | (Miễn nhiệm ngày 08/11/2016) |
| Bà: | Đặng Nhị Nương | Chủ tịch | (Bổ nhiệm ngày 08/11/2016) |
| Ông: | Bách Mộng Hà | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 08/11/2016) |
| Bà: | Hoàng Oanh | Thành viên | |
| Bà: | Lê Thị Thu Hà | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 08/11/2016) |
| Bà: | Nguyễn Lệ Thủy | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 23/12/2016) |
| Ông: | Tô Minh Vũ | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 23/12/2016) |
| Ông: | Phạm Văn Tuy | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 23/12/2016) |
| Ông: | Vũ Văn Ngát | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 23/12/2016) |

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

| | | | |
|------|-----------------|----------------|------------------------------|
| Ông: | Bách Mộng Hà | Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 08/11/2016) |
| Bà: | Đặng Nhị Nương | Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 08/11/2016) |
| Ông: | Nguyễn Văn Vĩnh | Kế toán trưởng | (Miễn nhiệm ngày 08/11/2016) |
| Bà: | Vũ Thu Thủy | Kế toán trưởng | (Bổ nhiệm ngày 08/11/2016) |

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

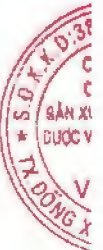
Bình Phước, ngày 15 tháng 01 năm 2017

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Đặng Nhị Nương



Số : TC/BCKT/TC/2017/AASCs

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

- Cổ đông Công ty CP SX KD Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ
- Hội đồng Quản trị Công ty CP SX KD Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ
- Ban Giám đốc Công ty CP SX KD Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP SX KD Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được lập ngày 15/01/2017 từ trang 7 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP SX KD Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

Kiểm toán viên

NGUYỄN THỊ THẢO



Số Giấy CN ĐKHN KT: 0479-2013-142-1

Số Giấy CN ĐKHN KT: 2626-2013-142-1

501172
CÔNG TY
NHẬN NHẬN
H VU TU
TÍNH KẾ
KIỂM TO
PHÍA NAM
T.P HỒ
237888
CÔNG TY
PHẦN
KINH DOANH
TRANG THIẾT
BỊ Y TẾ
VIỆT MỸ
T. BÌNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 10.500.584.994 | 7.851.656.055 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 2.241.610.810 | 1.053.101.499 |
| 1. Tiền | 111 | | 2.241.610.810 | 1.053.101.499 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 7.100.466.590 | 4.103.865.177 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 3.317.018.821 | 548.066.363 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 3.690.000.000 | 3.534.779.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 93.447.769 | 21.019.810 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.5 | 1.095.867.910 | 2.332.335.490 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.095.867.910 | 2.332.335.490 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 62.639.684 | 362.353.889 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8 | 62.639.684 | 123.358.976 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | 238.994.913 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 9.920.399.019 | 14.059.820.057 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 9.602.027.779 | 11.028.167.616 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 5.898.287.267 | 6.869.035.612 |
| - Nguyên giá | 222 | | 11.629.725.001 | 11.580.711.001 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (5.731.437.734) | (4.711.675.389) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.7 | 3.703.740.512 | 4.159.132.004 |
| - Nguyên giá | 228 | | 9.707.830.000 | 9.707.830.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (6.004.089.488) | (5.548.697.996) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | | 2.525.620.228 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | 2.600.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | (74.379.775) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 318.371.240 | 506.032.216 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 318.371.240 | 506.032.216 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 20.420.984.013 | 21.911.476.112 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|----------------------|-----------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 8.373.367.947 | 10.675.245.629 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 3.513.833.727 | 3.171.711.409 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 1.160.500.350 | 140.957.960 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 25.278.000 | 64.412.600 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 135.023.235 | 4.590.000 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 278.325.108 | 163.159.439 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.12 | 91.265.514 | 144.503.184 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 105.405.000 | 112.908.315 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.9 | 1.718.036.520 | 2.541.179.911 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | | |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 4.859.534.220 | 7.503.534.220 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.9 | 4.859.534.220 | 7.503.534.220 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

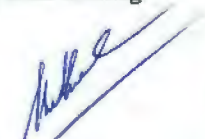
| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 12.047.616.066 | 11.236.230.483 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.14 | 12.047.616.066 | 11.236.230.483 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 21.157.500.000 | 21.157.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 21.157.500.000 | 21.157.500.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | | 1.562.792.884 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (9.109.883.934) | (11.484.062.351) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (9.921.269.517) | (10.829.996.938) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 811.385.583 | (654.065.413) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 20.420.984.013 | 21.911.476.113 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Vũ Thu Thủy

Bình Phước, ngày 15 tháng 01 năm 2017



Đặng Nhật Nương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

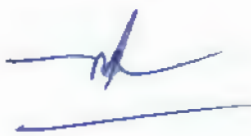
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|----------------|---------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 11.438.964.741 | 8.054.848.829 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 87.281.744 | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 11.351.682.997 | 8.054.848.829 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 7.422.286.989 | 5.526.819.878 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 3.929.396.008 | 2.528.028.951 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 5.276.336 | 2.077.523 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 855.224.911 | 1.005.687.306 |
| + Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 890.381.240 | 931.307.531 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.8 | 18.262.544 | 38.044.697 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.9 | 2.144.860.869 | 1.917.349.020 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 916.324.020 | (430.974.549) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 178.210 | 1.905 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 105.116.647 | 223.092.769 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (104.938.437) | (223.090.864) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 811.385.583 | (654.065.413) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.11 | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 811.385.583 | (654.065.413) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.12 | 383 | (309) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | |

Bình Phước, ngày 15 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Vũ Thu Thủy


 Giám đốc

 Đặng Minh Nương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 9.840.346.440 | 8.691.538.802 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (4.138.359.561) | (3.062.885.965) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (2.868.387.139) | (2.556.356.133) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (841.583.914) | (865.289.383) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 564.722.441 | 43.209.267 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (216.406.589) | (128.073.122) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 2.340.331.678 | 2.122.143.466 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | (373.326.818) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 2.062.889.084 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.203.320 | 47.753.174 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 2.064.092.404 | (325.573.644) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | VII.1 | 9.143.610.470 | 5.411.671.511 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VII.2 | (12.359.525.241) | (7.658.675.061) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (3.215.914.771) | (2.247.003.550) |

050/
CỘNG
HỘI
HỮU
VĂN
KHOA
HỌC
TỈNH
BÌNH
PHƯỚC
CÔNG TY
PHÂN
PHỐI
SINH
HỌC
Y TẾ
VIỆT
MỸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

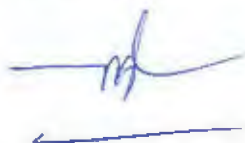
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 1.188.509.311 | (450.433.728) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 1.053.101.499 | 1.503.535.227 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | <u>2.241.610.810</u> | <u>1.053.101.499</u> |

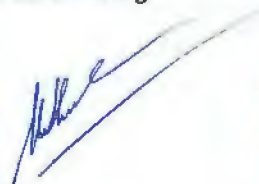
Bình Phước, ngày 15 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Vũ Thu Thủy



Đặng Nhật Nương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 44.03.000012 ngày 26 tháng 8 năm 2002 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 06 tháng 12 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 21.157.500.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 21.157.500.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Áp 2 - Xã Tiến Thành - Thị xã Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế.
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế.
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc.
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá.
- Sản xuất sản phẩm từ plastic.
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2016*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán : Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

001
CÔNG
OSPI
ATKH
TRANG
Y TẾ
V.T
T.T.

0501
CÔNG
CHÍNH
H VU
CHÍNH
KIỂM
T. PH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển... hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận: bao gồm các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi là khoản dự phòng phần giá trị các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi.

Đánh giá lại cuối kỳ: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch. Không đánh giá lại các khoản trả trước cho người bán và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ, trừ trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hoá, dịch vụ và doanh nghiệp sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 năm |

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý và nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đánh giá lại cuối kỳ: tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch. Không đánh giá lại các khoản người mua trả tiền trước và các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, trừ trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc doanh nghiệp không thể cung cấp hàng hoá, dịch vụ và sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ cho người mua.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Khoản mục này phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Công ty hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ.

Phân loại các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.
- Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

US0117
CÔNG TY
CH MIỀN B
CH VỤ TU
CHÍNH KẾ
A KIỂM TC
PHÍA NAI
- T.P.NỒ

38002
CÔNG
CỐ PH
XUẤT KH
VÀ TRANG
Y TẾ
VIỆT M
11-T.Đ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

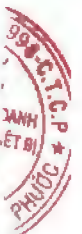
Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

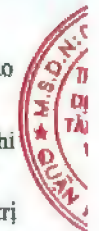
Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng từ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 36.935.272 | 544.000.822 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.204.675.538 | 509.100.677 |
| Tổng cộng | 2.241.610.810 | 1.053.101.499 |

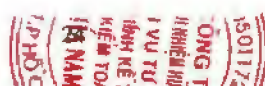
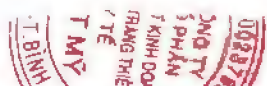
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

| | <i>Số cuối năm</i> | | | <i>Số đầu năm</i> | | | |
|--|--------------------|--------------------|-----------------------|-------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|
| | <i>Tỷ lệ (%)</i> | <i>Giá trị gốc</i> | <i>Giá trị hợp lý</i> | <i>Tỷ lệ (%)</i> | <i>Giá trị gốc</i> | <i>Giá trị hợp lý</i> | <i>Dự phòng</i> |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | | 2.600.000.000 | 2.525.620.225 | (74.379.775) |
| + Công ty Cổ phần Thương mại Việt Mỹ Sài Gòn | 30,23% | | | | 2.600.000.000 | 2.525.620.225 | (74.379.775) |
| Tổng cộng | | | | | 2.600.000.000 | 2.525.620.225 | (74.379.775) |

Ghi chú:

- Tóm tắt hoạt động của công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Thương mại Việt Mỹ Sài Gòn giải thể theo quyết định số 0109/2016/QĐ-VMSG của Ban Giám đốc Công ty Công ty Cổ phần Thương mại Việt Mỹ Sài Gòn ký ngày 12 tháng 09 năm 2016, và chấm dứt hoạt động từ ngày 20 tháng 11 năm 2016 theo thông báo số 17889/TB-CCT của Chi cục thuế Quận Thủ Đức ký ngày 24 tháng 10 năm 2016.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**Phải thu khách hàng ngắn hạn**

Chi tiết số dư như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|----------------------|--------------------|
| + Công ty CP Sara | 1.384.259.987 | |
| + Công ty CP Đầu tư Lou | 300.000.000 | |
| + Công ty TNHH Thiết bị Y tế Thiên Nam | 31.594.500 | 352.632.000 |
| + Công ty TNHH TM DP Dương Minh | | 74.793.100 |
| + Công ty TNHH TMDV Hưng Việt | | 84.110.000 |
| + Các đối tượng khác | 1.601.164.334 | 36.531.263 |
| Tổng cộng | 3.317.018.821 | 548.066.363 |

4. PHẢI THU KHÁC**Phải thu ngắn hạn khác**

- Tạm ứng cho nhân viên
- Ký quỹ bảo lãnh dự thầu
- Phải thu khác

Tổng cộng

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------|--------------------|-------------------|
| | | 18.103.147 |
| | 92.568.667 | |
| | 879.102 | 2.916.667 |
| Tổng cộng | 93.447.769 | 21.019.814 |

5. HÀNG TỒN KHO

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> |
| - Hàng mua đang đi đường | | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 859.507.535 | | 1.521.463.577 | |
| - Công cụ, dụng cụ | | | 376.159.132 | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | | | | |
| - Thành phẩm | 236.360.375 | | 361.015.617 | |
| - Hàng hóa | | | 73.697.164 | |
| - Hàng hóa gửi bán | | | | |
| - Hàng hóa kho bảo thuế | | | | |
| Tổng cộng | 1.095.867.910 | | 2.332.335.490 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện, vận tải truyền dẫn | Thiết bị văn phòng | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|---------------------------|----------------------|---------------------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 2.989.325.417 | 7.460.867.403 | 1.130.518.181 | | | 11.580.711.001 |
| 2. Số tăng trong năm | | 130.674.000 | | | | 130.674.000 |
| - Mua trong năm | | 130.674.000 | | | | 130.674.000 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| 3. Số giảm trong năm | | 81.660.000 | | | | 81.660.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 81.660.000 | | | | 81.660.000 |
| - Giảm khác | | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | 2.989.325.417 | 7.509.881.403 | 1.130.518.181 | | | 11.629.725.001 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 1.494.619.287 | 2.909.691.015 | 307.365.086 | | | 4.711.675.389 |
| 2. Khấu hao trong năm | 298.932.517 | 658.815.519 | 113.051.809 | | | 1.070.799.845 |
| - Khấu hao tăng trong năm | 298.932.517 | 658.815.519 | 113.051.809 | | | 1.070.799.845 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| 3. Giảm trong năm | | 51.037.500 | | | | 51.037.500 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 51.037.500 | | | | 51.037.500 |
| - Giảm khác | | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | 1.793.551.804 | 3.517.469.034 | 420.416.895 | | | 5.731.437.734 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 1.494.706.130 | 4.551.176.388 | 823.153.095 | | | 6.869.035.612 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 1.195.773.613 | 3.992.412.369 | 710.101.286 | | | 5.898.287.267 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|--------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-----------|----------------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 600.000.000 | 9.107.830.000 | | | | 9.707.830.000 |
| 2. Số tăng trong năm | | | | | | |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| 3. Số giảm trong năm | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | 600.000.000 | 9.107.830.000 | | | | 9.707.830.000 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 84.000.000 | 5.464.697.996 | | | | 5.548.697.996 |
| 2. Khấu hao trong năm | | 455.391.492 | | | | 455.391.492 |
| - Khấu hao tăng trong năm | | 455.391.492 | | | | 455.391.492 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| 3. Giảm trong năm | | | | | | |
| - Thanh lý nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | 84.000.000 | 5.920.089.488 | | | | 6.004.089.488 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 516.000.000 | 3.643.132.004 | | | | 4.159.132.004 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 516.000.000 | 3.187.740.512 | | | | 3.703.740.512 |

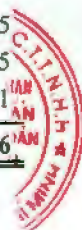
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|--------------------|
| 8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| - Công cụ, dụng cụ | 16.439.800 | 61.105.783 |
| - Phí sửa chữa | 8.773.334 | 10.602.500 |
| - Phí bảo hộ lao động | | 2.127.493 |
| - Phí đánh giá GMP - ISO | 37.426.550 | 42.773.200 |
| - Chi phí khác | | 6.750.000 |
| Tổng cộng | 62.639.684 | 123.358.976 |
| 8.2 Chi phí trả trước dài hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ | 91.441.276 | 16.566.555 |
| - Tồn mạ màu | | |
| - Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc... | 197.888.607 | 402.457.275 |
| - Phí cam kết bảo vệ môi trường | | 8.181.825 |
| - Phí đánh giá GMP - ISO | 29.041.357 | 78.826.561 |
| Tổng cộng | 318.371.240 | 506.032.216 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

9.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| Vay ngắn hạn | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| + Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN (1) | 1.718.036.520 | 1.718.036.520 | 4.263.610.470 | 3.486.753.861 | 941.179.911 | 941.179.911 |
| + Bà Đàm Thị Hưng (2) | | - | 880.000.000 | 2.480.000.000 | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 |
| Cộng | 1.718.036.520 | 1.718.036.520 | 5.143.610.470 | 5.966.753.861 | 2.541.179.911 | 2.541.179.911 |

(1) Đây là số dư nợ vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2016/67412 ngày 25/05/2016 và Hợp đồng bảo lãnh hạn mức số 04/2016/67412 ngày 25/05/2016.

- Hạn mức: 4.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này.
- Lãi suất và thời hạn vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo. Lãi suất tại ngày 31/12/2016 là 7%/năm.
- Mục đích vay: Vay bổ sung vốn lưu động, mở L/C.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản của bên thứ 3 là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số BD173195 tại 449 Võ Văn Tần, phường 5, Quận 3, TP.HCM

(2) Đây là số dư nợ vay theo các Hợp đồng vay tiền từng lần cụ thể.

- Lãi suất: Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể, từ 11%/năm - 12%/năm.
- Mục đích vay: Vay bổ sung vốn lưu động và thanh toán các khoản vay ngân hàng đến hạn
- Thời hạn vay: 6 - 12 tháng.
- Tài sản đảm bảo: Tín chấp.

9.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| Vay dài hạn | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|---|-------------|-----------------------|----------------|----------------|---------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| + Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN (3) | 859.534.220 | 859.534.220 | | 1.144.000.000 | 2.003.534.220 | 2.003.534.220 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| | | | | | | |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| + Công ty CP TM Việt Mỹ Sài Gòn (4) | | | | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 |
| + Bà Hoàng Hải Yến (5) | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | | | |
| Cộng | 4.859.534.220 | 4.859.534.220 | 4.000.000.000 | 6.644.000.000 | 7.503.534.220 | 7.503.534.220 |

(3) Đây là số dư nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/67412/HĐ ngày 28/06/2013.

- Số tiền vay: 4.500.000.000 đồng
- Lãi suất: Lãi suất thỏa thuận theo từng lần vay. Tại ngày 31/12/2016 là 11,4%/năm.
- Mục đích vay: Đầu tư nâng cấp nhà máy sản xuất sinh phẩm chuẩn đoán y tế đạt tiêu chuẩn WHO GMP và trang bị máy móc thiết bị sản xuất cho Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ.
- Thời hạn vay: 48 tháng.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản của bên thứ 3 là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số BD173195 tại 449 Võ Văn Tần, phường 5, Quận 3, TP.HCM.

(4) Đây là số dư nợ vay theo Hợp đồng hợp tác số 0103/HĐHT-2014 ngày 10/03/2014 và Phụ lục hợp đồng số PL01.03/HĐHT-2014 ngày 05/02/2015.

- Số tiền vay: 6.000.000.000 đồng
- Lãi suất: 7,5%/năm
- Mục đích vay: Xây dựng nhà máy và trang bị máy móc theo tiêu chuẩn GMP - WHO. Mua trang thiết bị sản xuất. Làm hồ sơ thủ tục xin giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn GMP - WHO.
- Thời hạn vay: 24 tháng.
- Tài sản đảm bảo: không có tài sản đảm bảo.

(5) Đây là số dư nợ vay theo Hợp đồng vay tiền số 0108/2016/HĐVT-VM ngày 04/08/2016

- Số tiền vay: 4.000.000.000 đồng
- Lãi suất: 12%/năm
- Mục đích vay: Công ty CP TM Việt Mỹ Sài Gòn
- Thời hạn vay: 24 tháng.
- Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số: BG216135 tại tỉnh Bình Phước.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

10. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

| Ngắn hạn: | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Chi tiết số dư như sau | | | | |
| + Công ty CP Bao bì Sài Gòn | 86.304.350 | 86.304.350 | 66.178.200 | 66.178.200 |
| + Công ty TNHH TM Gia Phát | 22.880.000 | 22.880.000 | 22.545.600 | 22.545.600 |
| + Công ty TNHH TM In Bao bì An Bình | 11.616.000 | 11.616.000 | 52.234.160 | 52.234.160 |
| + Công ty CP Kanpeki Nhật Bản | 1.039.700.000 | 1.039.700.000 | | |
| Tổng cộng | 1.160.500.350 | 1.160.500.350 | 140.957.960 | 140.957.960 |

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|--|------------|------------------|--------------------|-------------------|-------------|--------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Phải nộp | Đã nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp | | | 128.354.568 | | | 128.354.568 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | | 37.591.830 | 37.591.830 | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | | 4.590.000 | 41.944.112 | 39.865.445 | | 6.668.667 |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | | | 4.000.000 | 4.000.000 | | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | | 3.500.000 | 3.500.000 | | |
| Tổng cộng | | 4.590.000 | 215.390.510 | 84.957.275 | | 135.023.235 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí phải trả ngắn hạn | | |
| - Trích trước chi phí lãi vay | 3.538.241 | 76.321.366 |
| - Trích trước phí kiểm toán | 72.727.273 | 68.181.818 |
| - Trích trước phí tư vấn pháp lý | 15.000.000 | |
| Tổng cộng | 91.265.514 | 144.503.184 |

13. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải trả ngắn hạn khác | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| - Kinh phí công đoàn | | |
| - Bảo hiểm xã hội | | 1.658.315 |
| - Bảo hiểm y tế | | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | | |
| - Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn | 105.405.000 | 111.250.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận phải trả | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| Tổng cộng | 105.405.000 | 112.908.315 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn Trái phiếu chuyển đổi | Chênh lệch do đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|--|--|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 21.157.500.000 | | | | 1.562.792.834 | (10.829.996.938) | 11.890.295.896 |
| - Tăng trong năm | | | | | | | |
| Trong đó: | | | | | | | |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | - |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | | - |
| - Giảm trong năm | | | | | | (654.065.413) | (654.065.413) |
| Trong đó: | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | - |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | (654.065.413) | (654.065.413) |
| - Giảm khác | | | | | | | - |
| Số dư đầu năm nay | 21.157.500.000 | | | | 1.562.792.834 | (11.484.062.351) | 11.236.230.483 |
| - Tăng trong năm | | | | | | 2.374.178.417 | 2.374.178.417 |
| Trong đó: | | | | | | | |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | - |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | 811.385.583 | 811.385.583 |
| - Chuyển quỹ về lợi nhuận | | | | | | 1.562.792.834 | 1.562.792.834 |
| - Giảm trong năm | | | | | (1.562.792.834) | | (1.562.792.834) |
| Trong đó: | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | - |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | | - |
| - Chuyển quỹ về lợi nhuận | | | | | (1.562.792.834) | | (1.562.792.834) |
| Số dư cuối năm nay | 21.157.500.000 | | | | | (9.109.883.934) | 12.047.616.066 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của các cổ đông | 21.157.500.000 | 21.157.500.000 |
| Tổng cộng | 21.157.500.000 | 21.157.500.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 21.157.500.000 | 21.157.500.000 |
| + Vốn góp đầu năm | 21.157.500.000 | 21.157.500.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 21.157.500.000 | 21.157.500.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.115.750 | 2.115.750 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 2.115.750 | 2.115.750 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng Cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.115.750 | 2.115.750 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 2.115.750 | 2.115.750 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP | | |

e. Cổ tức

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | | |

f. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-------------|---------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | | 1.562.792.834 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT

Không có thông tin cho các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------|-----------------------|----------------------|
| Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng | 11.438.964.741 | 8.054.848.829 |
| Tổng cộng | 11.438.964.741 | 8.054.848.829 |

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|-------------------|-----------|
| - Hàng bán bị trả lại | 87.281.744 | |
| Tổng cộng | 87.281.744 | |

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| - Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán | 5.867.546.780 | 4.237.886.883 |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn | 1.554.740.209 | 1.288.932.995 |
| Tổng cộng | 7.422.286.989 | 5.526.819.878 |

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|------------------|------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.276.336 | 2.077.523 |
| Tổng cộng | 5.276.336 | 2.077.523 |

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay | 890.381.240 | 931.307.531 |
| - Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.112.530 | |
| - Dự phòng / hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (37.268.859) | 74.379.775 |
| Tổng cộng | 855.224.911 | 1.005.687.306 |

6. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|----------------|--------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | |
| - Thu nhập khác | 178.210 | 1.905 |
| Tổng cộng | 178.210 | 1.905 |

7. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 17.104.500 | 59.075.562 |
| - Nộp phạt vi phạm hành chính | | 5.049.141 |
| - Chi phí khác | 88.012.147 | 158.968.066 |
| Tổng cộng | 105.116.647 | 223.092.769 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | | 2.700.003 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 18.262.544 | 35.344.694 |
| Tổng cộng | 18.262.544 | 38.044.697 |

9 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 1.657.066.751 | 1.342.245.575 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 58.354.908 | 58.354.908 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 4.000.000 | 4.000.000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 425.439.210 | 512.748.537 |
| Tổng cộng | 2.144.860.869 | 1.917.349.020 |

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.837.602.586 | 2.002.109.751 |
| - Chi phí nhân công | 3.256.381.324 | 2.749.795.032 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.526.191.337 | 1.469.743.392 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.098.106.264 | 1.157.431.268 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 4.000.000 | 4.000.000 |
| Tổng cộng | 7.722.281.511 | 7.383.079.443 |

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| Tổng cộng | | |

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------|---------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông | 811.385.583 | (654.065.413) |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 2.115.750 | 2.115.750 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 383 | (309) |

305011
 CÔNG
 CH NHẬN
 CH VỤ T
 CHÍNH H
 A KIỂM
 PHÍA N
 T.P.H
 12376
 IG TY
 PHẦN
 KINH DO
 ANH TH
 TẾ
 MỸ
 T. BINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

1 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Tổng cộng

Năm nay

9.143.610.470

9.143.610.470

2 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Tổng cộng

Năm nay

12.359.525.241

12.359.525.241

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC

Không có

2 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có

3 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Bên liên quan

- Công ty Cổ phần Thương mại Việt Mỹ Sài Gòn

Mối quan hệ

Công ty liên kết

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (VND) |
|--|------------------|--------------------|-------------------------|
| - Công ty Cổ phần Thương mại Việt Mỹ Sài Gòn | Công ty liên kết | Trả nợ vay dài | 5.500.000.000 |
| | | Lãi vay phải trả | 219.296.700 |
| | | Thu hồi vốn đầu | 2.062.889.084 |

Cho đến ngày 31/12/2016, không còn khoản nào chưa được thanh toán với các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

4. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong các điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

5. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

5.1 Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.241.610.810 | 1.053.101.499 | 2.241.610.810 | 1.053.101.499 |
| Phải thu khách hàng | 3.317.018.821 | 548.066.363 | 3.317.018.821 | 548.066.363 |
| Trả trước cho người bán | 3.690.000.000 | 3.534.779.000 | 3.690.000.000 | 3.534.779.000 |
| Các khoản phải thu khác | 93.447.769 | 21.019.814 | 93.447.769 | 21.019.814 |
| Cộng | 9.342.077.400 | 5.156.966.676 | 9.342.077.400 | 5.156.966.676 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả cho người bán | 1.160.500.350 | 140.957.960 | 1.160.500.350 | 140.957.960 |
| Người mua trả tiền trước | 25.278.000 | 64.412.600 | 25.278.000 | 64.412.600 |
| Vay và nợ | 6.577.570.740 | 10.044.714.131 | 6.577.570.740 | 10.044.714.131 |
| Phải trả người lao động | 278.325.108 | 163.159.439 | 278.325.108 | 163.159.439 |
| Chi phí phải trả | 91.265.514 | 144.503.184 | 91.265.514 | 144.503.184 |
| Các khoản phải trả khác | 105.405.000 | 112.908.315 | 105.405.000 | 112.908.315 |
| Cộng | 8.238.344.712 | 10.670.655.629 | 8.238.344.712 | 10.670.655.629 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

5.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

Rủi ro thị trường

Rủi ro tín dụng

Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

a. Rủi ro thị trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay phát hành theo lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để áp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

0501
CỘNG HÒA
TRÁCH NHIỆM
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ KIỂM
TOÁN
PHẦN N
- T.P.H
090237
CÔNG TY
CÓ PHẦN
VẬT KINH D
Y TẾ
VIỆT MỸ
ÁI-T.BINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Số cuối năm | Từ 1 năm trở xuống | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|------------|
| Phải trả cho người bán | 1.160.500.350 | - | - |
| Người mua trả tiền trước | 25.278.000 | - | - |
| Vay và nợ | 1.718.036.520 | 4.859.534.220 | - |
| Phải trả người lao động | 278.325.108 | - | - |
| Chi phí phải trả | 91.265.514 | - | - |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 105.405.000 | - | - |
| Cộng | 3.378.810.492 | 4.859.534.220 | - |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5.3 Tài sản đảm bảo

a. Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tại ngày 31/12/2016, Công ty thế chấp Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số BG216135 tại tỉnh Bình Phước. Mục đích đảm bảo thực hiện Hợp đồng vay tiền số 0108/2016/HDVT-VM ngày 04/08/2016 ký với bà Hoàng Hải Yến.

b. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tại ngày 31/12/2016, Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản thế chấp nào của đơn vị khác.

6. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY

Không có

7. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Bình Phước, ngày 15 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Vũ Thu Thủy



Đặng Nhật Nương